

Số: 202 /TB-TTKN-CNKN

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO
V/v duy trì chứng nhận sản phẩm phù hợp QCVN

Kính gửi: Công ty TNHH hóa chất Thành Thịnh

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát chứng nhận sự phù hợp lần thứ 01, Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản duy trì chứng nhận sự phù hợp của các sản phẩm theo bảng dưới đây:

TT	Tên sản phẩm	Địa điểm sản xuất	Mã số hợp quy	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phù hợp
1	ZARMIN	Tổ 5, ấp Tân Cang, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	HQ.05.0.24.00695-1	QCVN 02-32-2:2020/BNNPTNT
2	EVERMAX		HQ.05.0.24.00695-2	
3	KINGMAX		HQ.05.0.24.00695-3	
4	SAMMAX		HQ.05.0.24.00695-4	
5	KALI® K8		HQ.05.0.24.00695-5	
6	MAGIE® S		HQ.05.0.24.00695-6	
7	MAGIE® T		HQ.05.0.24.00695-7	
8	CALCIUM® T90		HQ.05.0.24.00695-8	

Kết quả thử nghiệm của các sản phẩm tại Phụ lục đính kèm thông báo này.

Trung tâm thông báo để Công ty biết. Chúc quý Công ty đạt nhiều thành công hơn nữa trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay và trong thời gian tới.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT TP. Hồ Chí Minh;
- Giám đốc TT (để b/c);
- Trung tâm Vùng II;
- Quản lý dịch vụ và Khách hàng;
- Văn phòng TT (BBT Website);
- Lưu: VT, CNKN.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Yên

Phụ lục
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-CNKN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản)

STT	Tên sản phẩm	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
			Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
1	ZARMIN (HQ.05.0.24.00695-1) (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng))	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,58	TCVN 9588:2013
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,06)	4,82	TCVN 9588:2013
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
2	EVERMAX (HQ.05.0.24.00695-2) (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng))		Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,62	TCVN 9588:2013
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,06)	4,70	TCVN 9588:2013
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
3	KINGMAX (HQ.05.0.24.00695-3) (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng))		Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,56	TCVN 9588:2013
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,06)	4,70	TCVN 9588:2013
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
4	SAMMAX (HQ.05.0.24.00695-4) (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng))		Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,52	TCVN 9588:2013
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,06)	5,10	TCVN 9588:2013
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012



STT	Tên sản phẩm	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
			Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
5	KALI® K8 (HQ.05.0.24.00695-5) (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng))	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,53	TCVN 9588:2013
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,06)	4,39	TCVN 9588:2013
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
6	MAGIE® S (HQ.05.0.24.00695-6) (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng))		Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,53	TCVN 9588:2013
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,06)	4,22	TCVN 9588:2013
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
7	MAGIE® T (HQ.05.0.24.00695-7) (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng))		Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,48	TCVN 9588:2013
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,06)	0,96	TCVN 9588:2013
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
8	CALCIUM®T90 (HQ.05.0.24.00695-8) (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng))		Asen (As)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,58	TCVN 9588:2013
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,06)	4,28	TCVN 9588:2013
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012

Ghi chú: KPH - không phát hiện